

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là
“Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các
công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 29 tháng 8 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Yew Kean Lai

Ông Phạm Trung Lâm
Ông Trần Phương Bắc
Ông Neal Leroux Kok

Ông David Tan Wei Ming

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(đến ngày 14 tháng 10 năm 2019)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Thành viên
(đến ngày 19 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

11/11/2019

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.326.407.159.062	3.511.558.016.046
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	1.485.599.402.638	1.358.425.295.976
Tiền	111		181.699.402.638	126.914.604.976
Các khoản tương đương tiền	112		1.303.900.000.000	1.231.510.691.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		156.400.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	156.400.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9	1.063.739.035.323	672.572.056.344
Phải thu của khách hàng	131		374.451.806.121	378.053.830.762
Trả trước cho người bán	132		678.682.279.544	377.591.921.874
Phải thu ngắn hạn khác	136		116.349.265.265	23.061.444.057
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(105.744.315.607)	(106.135.140.349)
Hàng tồn kho	140	10	1.529.201.648.403	1.390.582.532.504
Hàng tồn kho	141		1.550.320.775.204	1.396.159.994.324
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.119.126.801)	(5.577.461.820)
Tài sản ngắn hạn khác	150		91.467.072.698	89.978.131.222
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.022.312.069	27.486.889.151
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		44.630.050.178	49.131.101.271
Thuế phải thu Nhà nước	153		13.814.710.451	13.360.140.800

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		10.384.987.528.036	9.270.243.742.848
Các khoản phải thu dài hạn	210		16.506.597.000	3.095.726.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	16.506.597.000	3.095.726.000
Tài sản cố định	220		7.354.513.390.155	6.118.877.391.239
Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.091.424.919.307	2.536.850.624.080
<i>Nguyên giá</i>	222		5.283.195.968.073	3.415.674.102.802
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.191.771.048.766)	(878.823.478.722)
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.263.088.470.848	3.582.026.767.159
<i>Nguyên giá</i>	228		4.863.075.848.521	4.860.265.166.432
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.599.987.377.673)	(1.278.238.399.273)
Tài sản dở dang dài hạn	240		353.241.217.535	466.397.480.764
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	353.241.217.535	466.397.480.764
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.173.141.241.640	2.174.040.670.779
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	8(b)	2.159.937.181.640	2.160.836.610.779
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8(c)	21.646.000.000	21.646.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	8(c)	(8.441.940.000)	(8.441.940.000)
Tài sản dài hạn khác	260		487.585.081.706	507.832.474.066
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	415.519.871.660	419.988.899.218
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		72.065.210.046	87.843.574.848
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.711.394.687.098	12.781.801.758.894

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

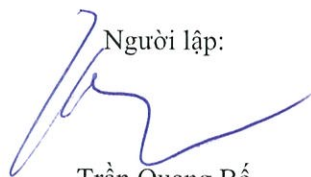
**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.188.198.744.263	5.600.790.137.510
Nợ ngắn hạn	310		3.491.877.094.955	2.368.878.460.376
Phải trả người bán	311	15	857.647.315.709	1.160.699.894.696
Người mua trả tiền trước	312		20.315.335.561	38.615.928.044
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	100.050.815.239	61.808.353.270
Phải trả người lao động	314		5.223.968	14.102.819
Chi phí phải trả	315	17	684.459.335.316	613.740.820.932
Doanh thu chưa thực hiện	318		119.773.042	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	40.790.074.661	33.068.610.309
Vay ngắn hạn	320	19(a)	1.782.758.178.439	455.199.707.286
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	5.731.043.020	5.731.043.020
Nợ dài hạn	330		3.696.321.649.308	3.231.911.677.134
Phải trả dài hạn khác	337		4.960.000.000	-
Vay và trái phiếu dài hạn	338	19(b)	3.173.252.547.708	2.658.594.303.085
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		488.104.212.517	541.403.429.233
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	30.004.889.083	31.913.944.816
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		7.523.195.942.835	7.181.011.621.384
Vốn chủ sở hữu	410	22	7.523.195.942.835	7.181.011.621.384
Vốn cổ phần	411	23	3.243.274.470.000	2.162.182.990.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		3.243.274.470.000	2.162.182.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.105.015.149	3.200.196.495.149
Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	(175.543.000.000)	(175.543.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.019.641.401	24.671.734.409
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối năm trước</i>	421a		24.671.734.409	(70.898.059.538)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421b		115.347.906.992	95.569.793.947
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.196.339.816.285	1.969.503.401.826
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14.711.394.687.098	12.781.801.758.894

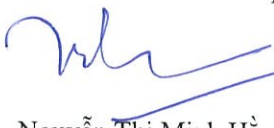
Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	
01	25	3.908.130.103.891	4.129.798.345.714	14.574.901.245.099	14.832.735.010.031
02	25	213.108.653.084	187.769.489.542	776.149.958.427	855.880.946.384
10	25	3.695.021.450.807	3.942.028.856.172	13.798.751.286.672	13.976.854.063.647
11	26	3.140.454.702.636	3.379.309.832.744	11.533.148.211.650	11.879.903.811.268
20		554.566.748.171	562.719.023.428	2.265.603.075.022	2.096.950.252.379
21	27	20.896.738.520	12.973.472.242	76.612.962.663	67.944.590.729
22	28	110.831.267.742	84.121.677.423	364.166.857.502	310.194.622.049
23		91.659.620.123	61.119.864.572	284.977.600.614	235.444.066.977
24		(173.642.841)	142.789.240	9.690.583.861	13.996.334.254
25		240.578.731.105	221.707.819.821	680.705.067.100	774.740.372.223
26		184.821.996.719	218.227.859.699	797.348.195.270	767.719.558.078
30		39.057.848.284	51.777.927.967	509.686.501.674	326.236.625.012
31		90.927.206.944	(2.125.058.924)	93.616.762.281	11.911.924.108
32		19.614.754.567	189.552.769	35.373.594.141	2.255.254.894
40		71.312.452.377	(2.314.611.693)	58.243.168.140	9.656.669.214
50		110.370.300.661	49.463.316.274	567.929.669.814	335.893.294.226

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	110.370.300.661	49.463.316.274	567.929.669.814	335.893.294.226
Chi phí thuế TNDN hiện hành	69.957.702.883	44.240.858.774	235.735.572.677	115.197.819.341
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(5.347.843.890)	(15.315.987.475)	(37.520.851.914)	(11.462.800.259)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	45.760.441.668	20.538.444.975	369.714.949.051	232.158.275.144
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	(37.305.275.385)	(20.886.169.193)	115.347.906.992	95.569.793.947
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	83.065.717.053	41.424.614.168	254.367.042.059	136.588.481.197
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(115)	(97)
			356	295

Ngày 29 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Trần Quang Bé
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
 Giám đốc Tài chính



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	567.929.669.814	335.893.294.226
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	689.604.467.950	618.379.983.839
Các khoản dự phòng	03	23.958.276.321	4.395.506.811
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	806.922.251	2.262.660.626
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(75.524.224.039)	(81.186.482.934)
Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	06	305.389.365.319	255.855.831.682
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.512.164.477.616	1.135.600.794.250
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(42.695.268.160)	221.093.264.351
Biến động hàng tồn kho	10	(154.160.780.880)	457.204.534.230
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(350.187.479.358)	(57.815.653.185)
Biến động chi phí trả trước	12	31.321.783.266	(35.100.012.147)
		996.442.732.484	1.720.982.927.499
Tiền lãi vay và các chi phí tài chính khác đã trả	14	(296.097.952.566)	(252.376.652.761)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(216.671.182.854)	(103.401.857.119)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.790.250.984)	(6.904.254.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	478.883.346.080	1.358.300.162.703
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.117.083.988.566)	(1.075.988.891.883)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	30.158.242.943	6.138.220.611
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(156.400.000.000)	-
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	-	96.400.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	76.690.742.499	68.950.855.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.166.635.003.124)	(904.499.815.897)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	5.256.456.574.119	4.412.120.196.960
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.417.751.623.048)	(4.945.465.422.995)
Tiền chi trả cổ tức	36	(23.597.966.228)	(553.970.914.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.815.106.984.843	(1.087.316.140.352)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	127.355.327.799	(633.515.793.546)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.358.425.295.976	1.991.970.213.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(181.221.137)	(29.124.408)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	1.485.599.402.638	1.358.425.295.976

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2019: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp (1/1/2019: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 15 công ty con sở hữu gián tiếp và 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2019	1/1/2019	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2019	1/1/2019
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Ancor”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
2	Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,9%	99,9%	99,9%	99,9%
Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH MNS Feed Vinh Long (“MNS Feed Vinh Long”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chế biến tôm, cá và cá nuôi; sản xuất, chế biến sắn, bột mì, ngô, gạo, ngũ cốc và bột ngũ cốc	Khu 4, Khu Công nghiệp Cổ Chiên, Ấp Sơn Đông, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	99,9%	99,9%	100,0%	100,0%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019
2	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	99,9%	99,9%	100,0%	100,0%
3	Công ty TNHH MNS Feed Tiên Giang (“MNS Feed Tiên Giang”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	99,9%	99,9%	100,0%	100,0%
4	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cán, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,9%	99,9%	100,0%	100,0%
5	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thành – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	99,9%	99,9%	100,0%	100,0%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“Anco Bình Định”)	(ii) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2019	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2019	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2019
7	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(ii) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, Xã Bắc Sơn, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100,0%	100,0%	100,0%
8	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (“MNS Farm Nghệ An”)	(ii) Chăn nuôi lợn	Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,0%	100,0%	100,0%
9	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(ii) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,0%	100,0%	100,0%
10	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (“MNS Meat Hà Nam”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,0%	100,0%	100,0%
11	Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn (“MNS Meat Sài Gòn”)	(ii), (iii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô 2 Đường 15, Lô 3-5-7 Đường 17, Lô 2 Đường 17, Lô 9 Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	100,0%	-	100,0%
12	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(ii) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,0%	100,0%	100,0%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2019	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2019	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 1/1/2019
13	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”)	(i) Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi; cung cấp dịch vụ chăn nuôi thú y	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	75,2%	75,2%	75,2%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô 13 và 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	75,2%	75,2%	75,2%
15	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô A-2-5 và A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	75,2%	75,2%	75,2%
16	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”)	(i) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi trâu và bò	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	75,2%	75,2%	75,2%
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	(i) Sản xuất bao bì PP, PE và kính doanh nguyên liệu nhựa	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,0%	25,0%	25,0%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
2	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	(i) Thực hiện các hoạt động giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,0%	25,0%	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”)	(i) Trồng cây công nghiệp và cây nông nghiệp	75A Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	21,3%	21,3%	21,3%	21,3%
4	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(ii) Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm liên quan đến thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	24,9%	24,9%	24,9%	24,9%

(i) Các công ty con và các công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Feed tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(ii) Các công ty con và công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Anco tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(iii) Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0315583531 ngày 26 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Tất cả các công ty con và các công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con và của các công ty con trong các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 3.501 nhân viên (1/1/2019: 3.021 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

51/2019/TT-BTC
[F]
[C]

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các nhà đầu tư và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(h) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 – 20 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 15 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thương hiệu

Giá trị hợp lý của thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mỗi quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

(v) Kỹ thuật

Kỹ thuật mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của kỹ thuật có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của kỹ thuật được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(iii) Heo giống

Chi phí heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi được ghi nhận vào sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước và chi phí trước hoạt động được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phân ánh theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng chín tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Trái phiếu đã phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác

Vốn khác được phát sinh từ các giao dịch liên quan đến các công cụ vốn.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, các chi phí liên quan và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn không phụ thuộc vào các biến động thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hay báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 kỳ gần nhất.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty TNHH MNS Meat Processing, một công ty con của Công ty, đã thành lập một công ty con sở hữu trực tiếp tên là Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.146.399.948	7.612.091.465
Tiền gửi ngân hàng	180.275.108.940	117.562.057.243
Tiền đang chuyển	277.893.750	1.740.456.268
Các khoản tương đương tiền	1.303.900.000.000	1.231.510.691.000
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	1.485.599.402.638	1.358.425.295.976
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

8. Đầu tư

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	156.400.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	2.159.937.181.640	2.160.836.610.779
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (c)	21.646.000.000	21.646.000.000
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (c)	(8.441.940.000)	(8.441.940.000)
	<hr/>	<hr/>
	2.173.141.241.640	2.174.040.670.779
	<hr/>	<hr/>

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

M/2019/12/25

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2019				1/1/2019			
	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế	% quyền quyết biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế	% quyền quyết biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Vissan	20.180.026	24,9%	24,9%	2.135.490.172.000	20.180.026	24,9%	24,9%	2.135.490.172.000
Thuận Phát	490.000	25,0%	25,0%	4.925.117.326	490.000	25,0%	25,0%	7.892.717.573
Abattoir	500.000	25,0%	25,0%	6.708.889.701	500.000	25,0%	25,0%	6.752.136.597
Donatraco	850.800	21,3%	21,3%	12.813.002.613	850.800	21,3%	21,3%	10.701.584.609
				<u>2.159.937.181.640</u>				<u>2.160.836.610.779</u>

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a -- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Vissan VND	Thuận Phát VND	Abattoir VND	Donatraco VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	2.135.490.172.000	7.892.717.573	6.752.136.597	10.701.584.609	2.160.836.610.779
Phân lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày mua được chia từ các công ty liên kết	10.090.013.000 (10.090.013.000)	(2.967.600.247)	456.753.104 (500.000.000)	2.111.418.004	9.690.583.861 (10.590.013.000)
Số dư cuối năm	2.135.490.172.000	4.925.117.326	6.708.889.701	12.813.002.613	2.159.937.181.640

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	% quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	% quyền biểu quyết
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ	2.164.600	5,41%	2.164.600	5,41%
	Giá trị ghi sổ VND	21.646.000.000	Giá trị ghi sổ VND	21.646.000.000
	% lợi ích kinh tế	5,41%	% lợi ích kinh tế	5,41%
	Dự phòng VND	(8.441.940.000)	Dự phòng VND	(8.441.940.000)
	Dự phòng VND	21.646.000.000	Dự phòng VND	21.646.000.000
		5,41%		5,41%
		21.646.000.000		21.646.000.000

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	106.135.140.349	109.783.645.939
Tăng dự phòng trong năm	13.515.336.137	8.586.162.188
Dự phòng sử dụng trong năm	(5.926.240.831)	-
Hoàn nhập	(7.979.920.048)	(12.234.667.778)
	105.744.315.607	106.135.140.349

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	167.454.196.591	-	331.154.624.169	-
Nguyên vật liệu	854.900.390.692	(2.331.488.570)	767.446.434.315	(5.577.461.820)
Công cụ và dụng cụ	98.633.586.054	(1.663.097.204)	75.345.994.537	-
Sản phẩm dở dang	167.771.382.262	-	53.060.901.344	-
Thành phẩm	260.041.238.033	(17.124.541.027)	165.082.706.824	-
Hàng hóa	1.519.981.572	-	4.069.333.135	-
	1.550.320.775.204	(21.119.126.801)	1.396.159.994.324	(5.577.461.820)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.577.461.820	3.777.764.052
Tăng dự phòng trong năm	20.548.202.829	4.484.994.692
Hoàn nhập	(5.006.537.848)	(2.685.296.924)
	21.119.126.801	5.577.461.820

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.926.919.438.208	1.387.337.139.131	70.784.054.488	30.633.470.975	3.415.674.102.802
Tăng trong năm	43.583.049.937	14.032.534.313	3.527.064.599	725.257.037	61.867.905.886
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.270.338.532.929	571.028.958.016	25.057.348.476	28.527.294.736	1.894.952.134.157
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(88.000.000)	(360.738.702)	(59.500.000)	(62.786.805)	(571.025.507)
Thanh lý	(51.465.956.387)	(22.764.149.859)	(9.486.625.142)	(137.707.621)	(83.854.439.009)
Xóa sổ	(771.258.516)	(3.263.963.590)	-	(837.488.150)	(4.872.710.256)
Phân loại lại	158.190.296	(158.190.296)	-	-	-
Số dư cuối năm	3.188.673.996.467	1.945.851.589.013	89.822.342.421	58.848.040.172	5.283.195.968.073
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	333.739.907.056	501.188.238.098	34.055.052.770	9.840.280.798	878.823.478.722
Khấu hao trong năm	148.496.308.588	198.941.364.680	13.302.976.395	7.114.839.887	367.855.489.550
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(88.000.000)	(195.725.607)	(1.239.584)	(62.786.805)	(347.751.996)
Thanh lý	(18.586.595.636)	(22.273.629.787)	(8.742.959.460)	(137.707.621)	(49.740.892.504)
Xóa sổ	(771.258.516)	(3.210.528.340)	-	(837.488.150)	(4.819.275.006)
Số dư cuối năm	462.790.361.492	674.449.719.044	38.613.830.121	15.917.138.109	1.191.771.048.766
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.593.179.531.152	886.148.901.033	36.729.001.718	20.793.190.177	2.536.850.624.080
Số dư cuối năm	2.725.883.634.975	1.271.401.869.969	51.208.512.300	42.930.902.063	4.091.424.919.307

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Kỹ thuật VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	207.411.509.016	58.753.657.416	1.615.000.000.000	2.413.100.000.000	566.000.000.000	4.860.265.166.432
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.810.682.089	-	-	-	2.810.682.089
Số dư cuối năm	207.411.509.016	61.564.339.505	1.615.000.000.000	2.413.100.000.000	566.000.000.000	4.863.075.848.521
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.221.764.352	13.360.384.902	320.025.000.009	486.281.249.985	436.350.000.025	1.278.238.399.273
Khấu hao trong năm	6.054.612.598	8.989.365.802	80.750.000.000	120.655.000.015	105.299.999.985	321.748.978.400
Số dư cuối năm	28.276.376.950	22.349.750.704	400.775.000.009	606.936.250.000	541.650.000.010	1.599.987.377.673
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	185.189.744.664	45.393.272.514	1.294.974.999.991	1.926.818.750.015	129.649.999.975	3.582.026.767.159
Số dư cuối năm	179.135.132.066	39.214.588.801	1.214.224.999.991	1.806.163.750.000	24.349.999.990	3.263.088.470.848

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	466.397.480.764	600.473.709.906
Tăng trong năm	1.817.117.245.784	955.582.088.785
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.894.952.134.157)	(1.065.241.654.606)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.810.682.089)	(219.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(32.164.905.115)	(23.406.690.969)
Xóa sổ	(345.787.652)	(790.972.352)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	353.241.217.535	466.397.480.764

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày cuối năm như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Máy móc và thiết bị	200.969.624.893	95.084.995.186
Nhà cửa	111.507.525.682	348.874.804.065
Thiết bị văn phòng	4.398.293.400	-
Quyền sử dụng đất	3.534.708.164	-
Phương tiện vận chuyển	2.398.423.050	-
Phần mềm vi tính	-	1.981.506.652
Khác	30.432.642.346	20.456.174.861
	<hr/>	<hr/>
	353.241.217.535	466.397.480.764

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	312.735.290.485	17.572.884.130	57.696.888.917	31.983.835.686	419.988.899.218
Tăng trong năm	4.555.731.542	16.871.400.891	67.202.376.248	53.387.166.250	142.016.674.931
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.870.900.000	11.514.844.476	-	16.779.160.639	32.164.905.115
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	194.211.011	-	29.062.500	223.273.511
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.815.399.530	-	682.837.490	2.498.237.020
Phân loại lại	(395.913.072)	(2.491.668)	-	398.404.740	-
Thanh lý	(85.824.657.788)	-	-	-	(85.824.657.788)
Xóa sổ	-	-	(19.194.308.486)	(913.952.250)	(20.108.260.736)
Phân bổ trong năm	(7.341.739.247)	(17.495.236.783)	(29.700.692.417)	(20.901.531.164)	(75.439.199.611)
Số dư cuối năm	227.599.611.920	30.471.011.587	76.004.264.262	81.444.983.891	415.519.871.660

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Pro-active Synergy Sdn. Bhd	99.777.835.335	99.777.835.335	141.743.404.645	141.743.404.645
Các nhà cung cấp khác	757.869.480.374	757.869.480.374	1.018.956.490.051	1.018.956.490.051
	857.647.315.709	857.647.315.709	1.160.699.894.696	1.160.699.894.696

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các công ty liên kết				
Thuận Phát	1.119.450.200	1.119.450.200	3.621.631.090	3.621.631.090
Abattoir	487.835.600	487.835.600	581.681.400	581.681.400
Các bên liên quan khác				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	20.377.310.037	20.377.310.037	22.518.145.113	22.518.145.113
Công ty Cổ phần Masan Jinju	1.372.172.193	1.372.172.193	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	16.249.800	16.249.800	-	-
	23.373.017.830	23.373.017.830	26.721.457.603	26.721.457.603

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	19.099.652.828	306.459.671
Thuế xuất nhập khẩu	124.856.397	623.152.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.075.864.373	45.949.381.511
Thuế thu nhập cá nhân	14.750.441.641	14.649.359.384
Chi phí khác	-	280.000.000
	100.050.815.239	61.808.353.270

17. Chi phí phải trả

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	291.574.701.027	303.723.816.658
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	45.905.498.536	50.147.562.569
Thưởng và lương tháng 13	81.393.289.994	98.796.714.541
Chi phí lãi vay	66.763.968.562	60.233.310.658
Chi phí vận chuyển	6.472.895.904	3.397.819.821
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	168.592.805.169	70.027.082.754
Chi phí khác	23.756.176.124	27.414.513.931
	684.459.335.316	613.740.820.932

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Cổ tức phải trả	27.530.697.600	23.598.036.228
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	522.722.051	552.722.051
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	65.185.648	1.471.016.755
Phải trả khác	12.671.469.362	7.446.835.275
	40.790.074.661	33.068.610.309

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019	
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	387.199.707.286	387.199.707.286	4.296.843.738.859	(3.349.751.623.048)	1.334.291.823.097	1.334.291.823.097
Vay dài hạn đến hạn trả	68.000.000.000	68.000.000.000	448.466.355.342	(68.000.000.000)	448.466.355.342	448.466.355.342
	455.199.707.286	455.199.707.286	4.745.310.094.201	(3.417.751.623.048)	1.782.758.178.439	1.782.758.178.439

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay ngân hàng tiền VND	1.334.291.823.097	387.199.707.286

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Vay dài hạn	1.638.720.863.841	747.108.028.581
Trái phiếu thường (i)	1.982.998.039.209	1.979.486.274.504
	<hr/>	<hr/>
	3.621.718.903.050	2.726.594.303.085
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(448.466.355.342)	(68.000.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.173.252.547.708	2.658.594.303.085
	<hr/>	<hr/>

(i) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trái phiếu thường	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(17.001.960.791)	(20.513.725.496)
	<hr/>	<hr/>
	1.982.998.039.209	1.979.486.274.504
	<hr/>	<hr/>

Trái phiếu được đảm bảo của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Trái phiếu với số tiền là 1.300 tỷ VND (1/1/2019: 1.300 tỷ VND) chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 17,1 triệu cổ phiếu của Anco và 24,64% vốn điều lệ của MNS Feed (1/1/2019: 4,1 triệu cổ phiếu của Anco); và
- Trái phiếu với số tiền là 700 tỷ VND (1/1/2019: 700 tỷ VND) chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 14,4 triệu cổ phiếu) của Proconco.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	20.513.725.496	24.025.490.201
Tăng trong năm	16.900.000.000	16.900.000.000
Phân bổ trong năm	(20.411.764.705)	(20.411.764.705)
Số dư cuối năm	<u>17.001.960.791</u>	<u>20.513.725.496</u>

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối và được Hội đồng Quản trị của Công ty hoặc các công ty con phê duyệt. Quỹ này dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Không có biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm.

21. Dự phòng dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	30.004.889.083	31.913.944.816

Biến động trong năm của dự phòng như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu năm	31.913.944.816
Tăng trong năm	2.881.195.251
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.790.250.984)
Số dư cuối năm	<u>30.004.889.083</u>

Công ty Cổ phần Masan MEALife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(175.543.000.000)	1.499.493.156.918	1.856.512.956.857	8.542.842.598.924
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	95.569.793.947	136.588.481.197	232.158.275.144
Cổ tức	-	-	-	(1.570.391.216.456)	-	(1.570.391.216.456)
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	(23.598.036.228)	(23.598.036.228)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(175.543.000.000)	24.671.734.409	1.969.503.401.826	7.181.011.621.384
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	115.347.906.992	254.367.042.059	369.714.949.051
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.081.091.480.000	(1.081.091.480.000)	-	-	-	-
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	(27.530.627.600)	(27.530.627.600)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(175.543.000.000)	140.019.641.401	2.196.339.816.285	7.523.195.942.835

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động trong năm của vốn cổ phần hiện đang lưu hành trong năm như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm	216.218.299	2.162.182.990.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	108.109.148	1.081.091.480.000
Số dư cuối năm	324.327.447	3.243.274.470.000

24. Vốn khác của chủ sở hữu

Trong năm 2016, Anco, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Anco và Proconco. Công ty đã ghi nhận giao dịch này trong vốn khác của chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019	2018
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	14.574.901.245.099	14.832.735.010.031
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	773.962.404.405	852.920.594.568
▪ Hàng bán bị trả lại	2.149.156.464	2.960.351.816
▪ Giảm giá hàng bán	38.397.558	-
	776.149.958.427	855.880.946.384
Doanh thu thuần	13.798.751.286.672	13.976.854.063.647

26. Giá vốn hàng bán

	2019	2018
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	11.517.606.546.669	11.878.104.113.500
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.541.664.981	1.799.697.768
	11.533.148.211.650	11.879.903.811.268

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	66.595.478.990	51.534.527.832
▪ Khoản cho một bên liên quan vay	-	9.678.054.795
▪ Các hoạt động đầu tư cho vay khác	-	3.072.915.069
Thu nhập cổ tức	3.246.900.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.684.466.647	2.389.901.156
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	28.677.392	263.615.638
Thu nhập khác	57.439.634	1.005.576.239
	<hr/>	<hr/>
	76.612.962.663	67.944.590.729
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ:		
▪ Trái chủ	178.867.866.180	176.264.068.189
▪ Ngân hàng	106.109.734.434	59.179.998.788
Chi phí phát hành trái phiếu	20.411.764.705	20.411.764.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.195.090.439	3.937.009.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	835.599.643	2.526.276.264
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	3.523.660.000
Chi phí khác	54.746.802.101	44.351.844.628
	<hr/>	<hr/>
	364.166.857.502	310.194.622.049
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

29. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo là 115.348 triệu VND (2018: 95.570 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ là 324.327.447 (2018: 324.327.447 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	115.347.906.992	95.569.793.947

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	31/12/2019	1/1/2019
		(Điều chỉnh)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	324.327.447	324.327.447

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Mua hàng	672.454.465	-
Cổ tức	-	1.135.573.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	937.000.000.000
Cần trừ phải thu về cho vay với cổ tức phải trả	-	82.918.630.139
Cần trừ lãi phải thu về cho vay với cổ tức phải trả	-	9.678.054.795
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình		
Phí gia công	6.065.137.272	5.268.153.548
Thu nhập cổ tức	500.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát		
Mua hàng	24.103.186.749	28.472.704.405
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai		
Thu nhập cổ tức	-	270.554.400
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Thu nhập cổ tức	10.090.013.000	14.126.018.200
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí công nghệ thông tin	29.084.162.861	33.308.873.420
Phí quản lý dự án	9.688.018.604	9.022.467.688
Mua hàng	505.928.265	228.445.873
Bán hàng	6.509.335	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Mua dịch vụ	337.735.333	-
Mua hàng	-	142.816.666
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa		
Mua hàng hóa	-	7.920.000

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Masan Jinju		
Mua tài sản cố định	3.624.510.255	-
Mua hàng	3.433.150	-
Bán hàng	724.577.512	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Mua hàng	132.946.280	-
Mua tài sản cố định	39.450.000	-
Bán hàng	19.874.388	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Mua dịch vụ	239.896.665	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG		
Bán tài sản cố định	108.194.443	-
Công ty Cổ phần Masan Blue		
Mua hàng	94.713.551	-
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ		
Thu nhập cổ tức	3.246.900.000	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	43.418.278.587	52.001.128.498

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

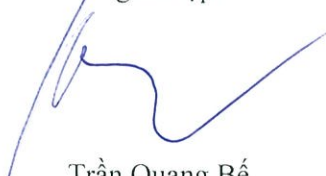
31. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN cho Quý 4/2019 của Tập đoàn đạt 45,8 tỷ VND, tăng 123% so với cùng kỳ năm trước, tương đương 25,2 tỷ VND chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần Quý 4/2019 đạt 3.695 tỷ đồng, trong đó Ngành Thịt đóng góp 220 tỷ VND, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2018.
- Chi phí tài chính tăng khoảng 26,7 tỷ VND do nhu cầu bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho chiến lược mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn;
- Kết quả hoạt động kinh doanh khác tăng 73,6 tỷ VND chủ yếu do thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho thuê dự án, không có kế hoạch sử dụng trong tương lai.

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Trần Quang Bế
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc